TiếngAnh123
Không còn khoảng cách

MỘT SỐ DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC THƯỜNG GẶP

Nhóm danh từ	Ví dụ			
Abstractions (Trừu tượng)	love	*tình yêu*	advice	*lời khuyên*
	hate	*sự ghét bỏ*	information	*thông tin*
	peace	*hòa bình*	news	*tin tức*
	energy	*năng lượng*	proof	*bằng chứng*
	confidence	*sự tự tin*	evidence	*chứng cứ*
	beauty	*vẻ đẹp*	homework	*bài tập về nhà*
Fluids (Chất lỏng)	water	*nước*	oil	*dầu*
	coffee	*cà phê*	soup	*súp*
	milk	*sữa*	gasoline	*xăng*
	beer	*bia*	blood	*máu*
	wine	*rượu*	tear	*nước mắt*
Solids (Chất rắn)	ice	*đá*	iron	*sắt*
	bread	*bánh mì*	silver	*bạc*
	butter	*bơ*	glass	*thủy tinh*
	cheese	*pho mát*	paper	*giấy*
	meat	*thịt*	wood	*gỗ*
	gold	*vàng*	cotton	*vải cotton*
Gasses (Chất khí)	steam	*hơi nước*	smoke	*khói*
	air	*không khí*	smog	*khói thải*

LIVEWORKSHEETS

	oxygen	*khí oxi*	nitrogen	*khí ni tơ*
Particles (Các hạt, mẫu)	grass	*cỏ*	flour	*bột mì*
	chalk	*phấn*	salt	*muối*
	corn	*ngô*	sugar	*đường*
	dust	*bụi*	rice	*gạo*
Languages (Ngôn ngữ)	Chinese	*tiếng Trung*	French	*tiếng Pháp*
	English	*tiếng Anh*	Spanish	*tiếng Tây Ban Nha*
Fields of study (Nghiên cứu)	chemistry	*hóa học*	literature	*văn học*
	engineering	*kỹ thuật*	mathematics	*toán học*
	history	*lịch sử*	psychology	*tâm lý học*
Recreation (Giải trí)	baseball	*bóng chày*	football	*bóng đá*
	soccer	*bóng đá*	chess	*cờ vua*
	tennis	*quần vợt*	volleyball	*bóng chuyền*
Activities (Hoạt động)	driving	*lái xe*	walking	*đi bộ*
	studying	*học*	sleeping	*ngủ*
	swimming	*bơi*	eating	*ăn*
Natural phenomena (Hiện tượng thiên nhiên)	weather	*thời tiết*	sleet	*mưa tuyết*
	dew	*sương*	thunder	*sấm*
	hail	*mưa đá*	wind	*gió*
	rain	*mưa*	light	*ánh sáng*

LIVEWORKSHEETS